

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**LƯU A.TAX**

**“Chất lượng**  
tạo nên sự khác biệt**”**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 25

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Hồng Quân	Chủ tịch
Ông Phạm Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Minh	Ủy viên
Bà Lê Thị Thủy Ngân	Ủy viên

#### **Giám đốc**

Ông Phạm Minh	Giám đốc
---------------	----------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.





Thay mặt Hội đồng quản trị,

**Trần Hồng Quân**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Huế, ngày 02 tháng 03 năm 2022*



Số: 56-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/02/2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Á Châu tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Lê Hải**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*  
*Số 3288-2020-105-1*

**Trần Trung Hiếu**  
**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*  
*Số 5468-2020-105-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu B01-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.021.356.889</b>	<b>14.461.741.886</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.721.735.117</b>	<b>163.001.582</b>
1. Tiền	111	V.1	1.721.735.117	163.001.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.500.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.762.167.859</b>	<b>1.720.646.317</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	1.188.569.882	1.633.574.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	616.648.785	144.746.237
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	113.730.804	99.106.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(156.781.612)	(156.781.612)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.842.389.795</b>	<b>6.386.767.303</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	6.842.389.795	6.386.767.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>195.064.118</b>	<b>191.326.684</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	104.668.586	110.369.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.395.532	80.957.188
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.273.956.452</b>	<b>8.957.703.505</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.837.605.302</b>	<b>8.592.530.967</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.837.605.302	8.592.530.967
- Nguyên giá	222		48.805.916.239	48.805.916.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.968.310.937)	(40.213.385.272)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>436.351.150</b>	<b>365.172.538</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	436.351.150	365.172.538
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>23.295.313.341</b>	<b>23.419.445.391</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu B01-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.459.131.053</b>	<b>3.613.598.797</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.459.131.053</b>	<b>3.613.598.797</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	518.031.403	420.094.838
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	17.326.583	51.972.952
3. Phải trả người lao động	314		486.163.556	718.858.228
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.993.807.997	1.993.807.997
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		443.801.514	428.864.782
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19.836.182.288</b>	<b>19.805.846.594</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>19.836.182.288</b>	<b>19.805.846.594</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	17.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.000.000.000	17.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.525.909.862	2.500.973.130
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.272.426	304.873.464
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		310.272.426	304.873.464
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>23.295.313.341</b>	<b>23.419.445.391</b>

  
**Lê Thị Thủy Ngân**  
Người lập biểu

  
**Lê Thị Thủy Ngân**  
Kế toán trưởng


  
  
**Trần Hồng Quân**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Huế, ngày 10/02/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

**MẪU B02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.254.600.050	31.742.632.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	31.254.600.050	31.742.632.125
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.289.976.700	26.751.796.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.964.623.350	4.990.835.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	188.817.054	210.739.478
7. Chi phí tài chính	22		1.504.876	1.585.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.174.306
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	2.277.817.818	2.068.743.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.545.508.564	2.761.219.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		328.609.146	370.026.685
11. Thu nhập khác	31		39.117.856	2.017.209
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.588.576	15.197.478
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		37.529.280	(13.180.269)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		366.138.426	356.846.416
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	55.866.000	51.972.952
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		310.272.426	304.873.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	168	165
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	168	165

  
Lê Thị Thủy Ngân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Thủy Ngân  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Hồng Quân  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Huế, ngày 10/02/2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2021

**MẪU B03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		366.138.426	356.846.416
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.754.925.665	1.747.614.386
- Các khoản dự phòng	03		-	(39.817.505)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		1.504.876	411.088
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(188.817.054)	(210.739.478)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.174.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.933.751.913	1.855.489.213
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(41.336.065)	(140.039.800)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	V.7	(455.622.492)	(591.622.036)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(134.758.107)	(616.742.677)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	V.8	(65.477.702)	(141.639.487)
- Tiền đã trả lãi vay	14		-	(1.174.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(90.512.369)	(26.918.300)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(6.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1.136.045.178</b>	<b>330.852.607</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(5.130.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	2.282.416.058
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		179.193.233	215.865.920
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>679.193.233</b>	<b>(2.631.718.022)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu đi vay	33		-	133.112.282
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(133.112.282)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14	(255.000.000)	(340.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(255.000.000)</b>	<b>(340.000.000)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2021

MẪU B03-DN  
Đơn vị: VND

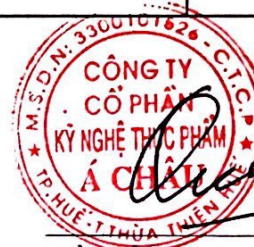
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.560.238.411	(2.640.865.415)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	163.001.582	2.804.278.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.504.876)	(411.088)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.721.735.117	163.001.582



Lê Thị Thủy Ngân  
Người lập biểu



Lê Thị Thủy Ngân  
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quân  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Huế, ngày 10/02/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 01/03/2011, cấp sửa đổi gần nhất ngày 05/07/2018.

Vốn điều lệ: 17.000.000.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính: 71 Nguyễn Khoa Chiêm, phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: nắp chai, phụ kiện đóng chai các loại;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư này đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2021
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao
Tài sản cố định khác	Hết khấu hao

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là công nghệ sản xuất sữa chua. Nguyên giá của công nghệ sản xuất sữa chua mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Công nghệ sản xuất sữa chua được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm và đã hết khấu hao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

*Các chi phí trả trước khác*

Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tắc.

*Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2021 là 20%.

Theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ ban hành: Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	873.254.000	2.377.000
Tiền gửi ngân hàng	848.481.117	160.624.582
<b>Cộng</b>	<b>1.721.735.117</b>	<b>163.001.582</b>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.500.000.000	5.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP ĐT Dệt may Thiên An Phát	355.991.998	344.735.998
Công ty CP Nước khoáng Bàng	261.375.000	207.625.000
Nhà máy bia Dung Quất - Công ty CP Đường Quảng Ngãi	-	588.500.000
Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích - Công ty CP Đường Quảng Ngãi	149.325.000	109.890.000
Các đối tượng khác	421.877.884	382.823.711
<b>Cộng</b>	<b>1.188.569.882</b>	<b>1.633.574.709</b>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
CTY TNHH TM & Phát Triển Công Nghệ Hoà Bình	189.200.000	-
Công ty TNHH Perstima	411.093.785	144.196.237
Các đối tượng khác	16.355.000	550.000
<b>Cộng</b>	<b>616.648.785</b>	<b>144.746.237</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	41.991.915	-	36.991.915	-
Lãi dự thu	71.738.889	-	62.115.068	-
<b>Cộng</b>	<b>113.730.804</b>	<b>-</b>	<b>99.106.983</b>	<b>-</b>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	156.781.612	156.781.612
- Từ 3 năm trở lên	156.781.612	156.781.612
<b>Cộng</b>	<b>156.781.612</b>	<b>156.781.612</b>

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.314.598.771	-	2.529.547.180	-
Công cụ, dụng cụ	1.588.026.772	-	1.535.745.317	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.536.106.761	-	1.198.122.929	-
Thành phẩm	403.657.491	-	1.123.351.877	-
<b>Cộng</b>	<b>6.842.389.795</b>	<b>-</b>	<b>6.386.767.303</b>	<b>-</b>

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>104.668.586</b>	<b>110.369.496</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	14.593.333	61.242.486
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.201.783	49.127.010
Chi phí bảo hiểm xe	14.873.470	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>436.351.150</b>	<b>365.172.538</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	95.989.620	66.101.806
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	340.361.530	299.070.732
<b>Cộng</b>	<b>541.019.736</b>	<b>475.542.034</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	7.139.070.779	37.196.127.080	4.079.262.587	113.519.264	277.936.529	48.805.916.239
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.139.070.779	37.196.127.080	4.079.262.587	113.519.264	277.936.529	48.805.916.239
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	6.667.612.157	29.308.185.658	3.846.131.664	113.519.264	277.936.529	40.213.385.272
Tăng trong năm	94.114.685	1.600.215.298	60.595.682	-	-	1.754.925.665
- Trích khấu hao	94.114.685	1.600.215.298	60.595.682	-	-	1.754.925.665
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.761.726.842	30.908.400.956	3.906.727.346	113.519.264	277.936.529	41.968.310.937
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	471.458.622	7.887.941.422	233.130.923	-	-	8.592.530.967
Tại ngày cuối năm	377.343.937	6.287.726.124	172.535.241	-	-	6.837.605.302

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.472.326.774 VND.

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	30.000.000	30.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Số dư đầu năm	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	30.000.000	30.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay.

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Bao bì Dược	-	-	85.347.108	85.347.108
Công ty TNHH Một thành viên An Vinh	447.302.071	447.302.071	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao Bì Nam Việt	-	-	174.013.400	174.013.400
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Phú Việt	33.660.000	33.660.000	32.393.000	32.393.000
Các đối tượng khác	37.069.332	37.069.332	128.341.330	128.341.330
<b>Cộng</b>	<b>518.031.403</b>	<b>518.031.403</b>	<b>420.094.838</b>	<b>420.094.838</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	-	890.022.554	890.022.554	-	-
Thuế TNDN	-	51.972.952	90.512.369	55.866.000	-	17.326.583
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	10.130.506	10.130.506	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	232.023.658	232.023.658	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.419.748	15.419.748	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>51.972.952</b>	<b>1.238.108.835</b>	<b>1.203.462.466</b>	<b>-</b>	<b>17.326.583</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	1.615.204.000	1.615.204.000
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	378.603.997	378.603.997
<b>Cộng</b>	<b>1.993.807.997</b>	<b>1.993.807.997</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	17.000.000.000	2.464.030.843	413.884.574	19.877.915.417
Lợi nhuận trong năm	-	-	304.873.464	304.873.464
Trả cổ tức	-	-	(340.000.000)	(340.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	36.942.287	(36.942.287)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.942.287)	(36.942.287)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>2.500.973.130</b>	<b>304.873.464</b>	<b>19.805.846.594</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	310.272.426	310.272.426
Trả cổ tức (*)	-	-	(255.000.000)	(255.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	24.936.732	(24.936.732)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(24.936.732)	(24.936.732)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>2.525.909.862</b>	<b>310.272.426</b>	<b>19.836.182.288</b>

(\*): Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 26/07/2021, thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 bằng 1,5% vốn điều lệ là 255.000.000 VND; trích quỹ đầu tư phát triển là 24.936.732 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 24.936.732 VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đầu tư thực tế			
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	31/12/2021		31/12/2020	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	13.464.000.000	79,20%	13.464.000.000	79,20%	13.464.000.000	79,20%
Các cổ đông khác	3.536.000.000	20,80%	3.536.000.000	20,80%	3.536.000.000	20,80%
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>100%</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	17.000.000.000	17.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	17.000.000.000	17.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	304.873.464	413.884.574

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.700.000	1.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1.700.000	1.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1.700.000	1.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	30.834.600.050	31.131.156.543
- Doanh thu bán nắp chai	8.731.233.505	10.244.692.865
- Doanh thu bán kem	22.103.366.545	20.886.463.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	420.000.000	423.000.000
Doanh thu khác	-	188.475.582
Cộng	31.254.600.050	31.742.632.125

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.219.759.420	26.791.613.726
- Giá vốn bán nắp chai	7.802.239.823	8.936.139.313
- Giá vốn bán kem	18.417.519.597	17.855.474.413
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.217.280	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(39.817.505)
Cộng	26.289.976.700	26.751.796.221



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**3. Doanh thu tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	188.817.054	210.739.478
<b>Cộng</b>	<b>188.817.054</b>	<b>210.739.478</b>

**4. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	870.704.874	795.365.016
Chi phí vật liệu, bao bì	728.832.117	518.884.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.595.682	60.596.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.056.313	54.713.510
Chi phí bằng tiền khác	524.628.832	639.183.229
<b>Cộng</b>	<b>2.277.817.818</b>	<b>2.068.743.510</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.504.165.390	1.496.816.111
Chi phí vật liệu quản lý	18.917.630	7.549.676
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.216.846	141.635.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	70.217.280
Thuế, phí và lệ phí	256.215.425	349.426.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.189.038	217.800.465
Chi phí bằng tiền khác	320.804.235	477.773.968
<b>Cộng</b>	<b>2.545.508.564</b>	<b>2.761.219.793</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	270.572	1.700.399
Phạt chậm nộp thuế	1.318.004	1.477.462
Các khoản khác	-	12.019.617
<b>Cộng</b>	<b>1.588.576</b>	<b>15.197.478</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	366.138.426	356.846.416
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	7.622.880	14.388.949
Các khoản chi phí không được trừ	-	7.700.399
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	4.800.000	4.800.000
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.318.004	1.477.462
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.504.876	411.088
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	373.761.306	371.235.365
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	373.761.306	371.235.365
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	74.752.261	74.247.073
Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ (*)	22.425.678	22.274.121
Số thuế TNDN truy thu năm trước	3.539.417	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	<u>55.866.000</u>	<u>51.972.952</u>

(\*): Theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ ban hành: Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

8. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	310.272.426	304.873.464
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(24.821.794)	(24.936.732)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	24.821.794	24.936.732
Lãi/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	285.450.632	279.936.732
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.700.000	1.700.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	168	165

(\*): Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính bằng 8% LNST năm 2021 (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.337.561.618	21.460.397.611
Chi phí nhân công	4.774.389.651	4.706.833.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.754.925.665	1.747.614.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.740.512.374	2.545.794.674
Chi phí bằng tiền khác	1.124.203.220	1.694.338.553
<b>Cộng</b>	<b>30.731.592.528</b>	<b>32.154.978.227</b>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu**

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Mặc dù, giá cả của các loại nguyên vật liệu có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua, nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>			
Phải trả người bán	518.031.403	-	518.031.403
Phải trả khác	1.993.807.997	-	1.993.807.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.511.839.400</b>	<b>-</b>	<b>2.511.839.400</b>

**Tại ngày 01/01/2021**

Phải trả người bán	420.094.838	-	420.094.838
Phải trả khác	1.993.807.997	-	1.993.807.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.413.902.835</b>	<b>-</b>	<b>2.413.902.835</b>

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.721.735.117	-	1.721.735.117
Phải thu khách hàng	1.031.788.270	-	1.031.788.270
Đầu tư tài chính	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Phải thu khác	71.738.889	-	71.738.889
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.325.262.276</b>	<b>-</b>	<b>8.325.262.276</b>

**Tại ngày 01/01/2021**

Tiền và các khoản tương đương tiền	163.001.582	-	163.001.582
Phải thu khách hàng	1.476.793.097	-	1.476.793.097
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu khác	62.115.068	-	62.115.068
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.701.909.747</b>	<b>-</b>	<b>7.701.909.747</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**2. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất nắp chai, kem và bộ phận địa lý chính là Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

3. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

4. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng Ban Giám đốc	164.994.687	202.822.083
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	43.200.000	43.200.000
Cộng	208.194.687	246.022.083

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Lê Thị Thủy Ngân  
Người lập biểu



Lê Thị Thủy Ngân  
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quân

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Huế, ngày 10/02/2022

WANG